

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN LẠC
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2024/HS-ST

Ngày 19 – 12 – 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN LẠC, TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Doanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quách Công Trọng và ông Bùi Văn Lữ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: Ông Đinh Mạnh Cơ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 19/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 41/2024/TLST-HS ngày 05/11/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXXST-HS ngày 22/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/HSST-QĐ ngày 06/12/2024 đối với bị cáo:

Lê Trọng N (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 01/8/1987 tại huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Tổ dân phố Y, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Nghề tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Trọng C và bà Lê Thị S; bị cáo có vợ là Phạm Hồng N1 (đã ly hôn) và có hai con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2007/HSST ngày 14/8/2007 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/6/2024 đến nay, được trích xuất có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1, Bà Bùi Thị M, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

2, Ông Bùi Hồng T, sinh ngày 08/6/1952; nơi cư trú: Xóm Đ, xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

3, Bà Bùi Thị S1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có đơn xin vắng mặt.

4, Chị Ngô Thị H, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

5, Bà Bùi Thị Y, sinh năm 1965; nơi cư trú: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

6, Bà Bùi Thị D, sinh năm 1974; nơi cư trú: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có đơn xin vắng mặt.

7, Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1964; nơi cư trú: Phố B, xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

8, Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1970; nơi cư trú: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

9, Chị Nguyễn Hà G, sinh năm 1989; nơi cư trú: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

10, Bà Bùi Thị N2, sinh năm 1968; nơi cư trú: Khu M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1, Ông Bùi Văn B, sinh năm 1963; nơi cư trú: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

2, Anh Nguyễn Tiến H2, sinh năm 1991; nơi cư trú: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có đơn xin vắng mặt.

3, Chị Bùi Thị Thu H3, sinh năm 1998; nơi cư trú: Khu M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Trọng Nhất là người không có công việc ổn định. Tháng 7/2022, N đến khu M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình chơi thì tình cờ gặp bà Bùi Thị M tại một quán nước. Qua nói chuyện, N đã giới thiệu với bà M mình làm nghề môi giới đất đai, có người nhà làm ở Sở T2 nên làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân; đối với những thửa đất chưa có giấy chứng nhận, nếu có ai muốn làm thì N sẽ làm hộ và phải đưa tiền trước để N làm thủ tục, trong khoảng 2 tháng đến 3 tháng sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, N cho bà M số điện thoại 0328.572.611 để khi cần thì liên hệ với N. Tại thời điểm trên, gia đình bà M đang có 05 thửa đất và khoảng 03 ha đất rừng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã liên hệ với N để nhờ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà M đã dẫn N đi xem các mảnh đất của gia đình có nguyện vọng làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, N nói với bà M nếu muốn làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chi phí mỗi thửa đất ở là 30.000.000 đồng, 03 ha đất rừng là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền mà bà M phải trả cho N để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là

200.000.000 đồng. Sau khi thống nhất giá cả với bà M, N đã cho bà M số tài khoản: 0100111334007 mang tên LE TRONG NHAT tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (Ngân hàng M2) để bà M chuyển tiền. Sau đó, trong khoảng thời gian từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2022 bà M đã nhiều lần chuyển tiền cho N với tổng số tiền 200.000.000 đồng vào số tài khoản Nhất cung cấp, cụ thể: Nhờ con gái là Bùi Thị Thu H3 chuyển khoản nhiều lần với tổng số tiền 38.000.000 đồng vào tài của N (*Ngày 02/8/2022 chuyển 1.000.000 đồng; ngày 01/10/2022 chuyển 9.000.000 đồng; ngày 03/10/2022 chuyển 6.000.000 đồng; ngày 14/10/2022 chuyển 10.000.000 đồng; ngày 15/10/2022 chuyển 10.000.000 đồng và ngày 16/11/2022 chuyển 2.000.000 đồng*), nhờ chị Bùi Thị Hồng C1 ở khu M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình chuyển khoản số tiền 5.000.000 đồng vào tài khoản của N (*Ngày 17/10/2022*) và bà M tự đến ngân hàng, cửa hàng V chuyển khoản nhiều lần với tổng số tiền 157.000.000 đồng vào tài khoản của N. Ngoài số tiền chuyển khoản để nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà M còn chuyển khoản số tiền 11.900.000 đồng cho N vay để chi tiêu.

Cũng trong khoảng thời gian từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2022, N nói với bà M hỏi xem các hộ dân ở địa phương còn ai muốn làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì liên hệ Nhất để làm luôn, giá để làm mỗi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 30.000.000 đồng và có thể hơn kém tùy vào từng thửa đất. Do ngay tình không biết Lê Trọng N có ý định lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản (tiền) của gia đình và của người khác, nên bà M đã đi giới thiệu với những người họ hàng, người quen biết rằng mình quen Lê Trọng N có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những thửa đất chưa có giấy tờ. Do đó, đã có 09 người thông qua bà M để nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

1. Chị Nguyễn Hà G, sinh năm 1989; trú tại: Khu A, thị trấn M, T, Hòa Bình thông qua bà M để nhờ N làm sang tên đổi chủ đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị G mua nhưng chưa sang tên được. Chị G đã trực tiếp gọi điện thoại nói chuyện với N và N đã yêu cầu chị G chuyển cho N tổng số tiền 52.000.000 đồng để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của chị G. Ngày 17/8/2022, chị G đưa cho bà M 20.000.000 đồng để bà M chuyển cho N và chị G nhiều lần chuyển tiền trực tiếp đến số tài khoản 0100111334007 Ngân hàng MB của N với tổng số tiền 32.000.000 đồng (*Ngày 22/8/2022 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 26/8/2022 chuyển 10.000.000 đồng và ngày 29/8/2022 chuyển 7.000.000 đồng*). Do không quen biết Nhất nên ngày 21/8/2022, chị G có yêu cầu bà M viết giấy vay số tiền 52.000.000 đồng với nội dung để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chị Ngô Thị H, sinh năm 1987; trú tại: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình thông qua bà M nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 13/9/2022, chị Ngô Thị H và bà M đã cùng đến ngân hàng chuyển số tiền 15.000.000 đồng đến số tài khoản 0100111334007 Ngân hàng MB của N.

3. Ông Bùi Hồng T, sinh năm 1952; trú tại: Xóm Đ, xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình đã thông qua bà M nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T đã liên hệ trực tiếp với N trao đổi qua điện thoại và thỏa thuận làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 38.000.000 đồng. Ông T đã nhiều lần chuyển tiền trực tiếp đến số tài khoản 0100111334007 Ngân hàng MB của N tổng số tiền là 38.000.000 đồng (*Ngày 15/8/2022 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 20/8/2022 chuyển 5.000.000 đồng; ngày 31/8/2022 chuyển 10.000.000 đồng và ngày 02/9/2022 chuyển 8.000.000 đồng*).

4. Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1964; trú tại: Phố B, xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình thông qua bà M nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong tháng 10/2022, ông H1 đã đưa cho bà M tổng số tiền 60.000.000 đồng. Do không biết N là ai nên khi giao tiền cho bà M ông H1 đã yêu cầu bà M viết giấy vay tiền đối với số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 12/10/2022. Sau khi nhận tiền của ông H1, trong tháng 10/2022 bà M đã chuyển khoản số tiền trên đến số tài khoản 0100111334007 Ngân hàng MB của N.

5. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1974, trú tại: Khu M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình thông qua bà M nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D đã nói chuyện điện thoại với N và Nhất nói muốn làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hết tổng số tiền 30.000.000 đồng. Bà D đồng ý và trong tháng 10/2022 bà D đã nhiều lần chuyển khoản trực tiếp đến số tài khoản 0100111334007 Ngân hàng MB của N. Do không biết N là ai nên sau khi chuyển tiền, bà D yêu cầu bà M viết 01 giấy vay tiền với số tiền trên vào ngày 09/10/2022.

6. Bà Bùi Thị Y, sinh năm 1965; trú tại: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình thông qua bà M nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 15.000.000 đồng. Ngày 28/10/2022, ông Bùi Văn B là chồng của bà Y đã cùng bà M đến cửa hàng V để chuyển số tiền 15.000.000 đồng đến số tài khoản 0100111334007 Ngân hàng MB của N. Do không biết N là ai nên khi giao tiền xong, ông B có yêu cầu bà M viết giấy vay nợ với ông B số tiền nói trên.

7. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1970; trú tại: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình thông qua bà M nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 20.000.000 đồng. Do không biết N là ai, sau khi đưa tiền cho bà M, ngày 21/10/2022 bà Đ đã yêu cầu bà M viết giấy vay nợ với anh Nguyễn Tiến H2 là con trai của bà Đ với số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, bà M đã chuyển khoản số tiền trên đến số tài khoản 0100111334007 Ngân hàng MB của Lê Trọng N.

8. Bà Bùi Thị N2, sinh năm 1968; trú tại: Khu M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình thông qua bà M nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền thỏa thuận là 30.000.000 đồng. Bà N2 đã 02 lần đưa tiền mặt trực tiếp cho bà M (*Ngày 26/10/2022 đưa 20.000.000 đồng; ngày 27/10/2022 đưa 10.000.000 đồng*). Do không biết N là ai, ngày 26/10/2022 bà N2 đã yêu cầu bà M viết giấy vay nợ số tiền 20.000.000 đồng và ngày 27/10/2022, sau khi đưa thêm 10.000.000 đồng thì ghi vay thêm 10.000.000 đồng vào phía sau giấy vay

nợ. Số tiền trên sau đó đã được bà M chuyển đến số tài khoản 0100111334007 ngân hàng MB của N.

9. Bà Bùi Thị S1, sinh năm 1963; trú tại: Khu A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình thông qua bà M nhờ Nhất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua trao đổi, N yêu cầu bà S1 số tiền 40.000.000 đồng để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong tháng 8/2022 bà S1 mới đưa cho bà M tổng số tiền 25.000.000 đồng để chuyển cho N (02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng và 01 lần 5.000.000 đồng). Số tiền trên bà M đã chuyển đến số tài khoản 0100111334007 Ngân hàng MB của N.

Như vậy, Lê Trọng N đã chiếm đoạt của các bị hại: Bùi Thị M, Nguyễn Hà G, Ngô Thị H, Bùi Hồng T, Phạm Ngọc H1, Bùi Thị D, Bùi Thị Y, Bùi Thị Đ, Bùi Thị N2, Bùi Thị S1 tổng số tiền 485.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt, N đã dùng toàn bộ số tiền này để chữa bệnh và chi tiêu cá nhân hết.

Bản cáo trạng số 41/CT-VKS ngày 05/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình truy tố bị cáo Lê Trọng Nhất về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo nhận tội và không kêu oan.

Ý kiến của những người tham gia phiên tòa được Tòa án triệu tập: Những người tham gia tố tụng được triệu tập có mặt tại phiên tòa khai nhận đúng như lời khai tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của bị cáo và các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Về trách nhiệm dân sự, các bị hại đề nghị bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Về trách nhiệm hình sự, các bị hại đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử giữ nguyên quyết định truy tố, tội danh đối với bị cáo. Đối với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội đối với người từ đủ 70 tuổi trở lên” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Trọng N phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Xử phạt bị cáo Lê Trọng N từ 13 năm đến 13 năm 06 tháng tù.

Hình phạt bổ sung: Bị cáo lao động tự do và thu nhập không ổn định, do đó không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584; 585 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại với tổng số tiền 485.000.000 đồng. Cụ thể: Bồi thường cho bà B1 Bùi Thị M số tiền 200.000.000 đồng; chị Nguyễn Hà G số tiền 52.000.000 đồng; chị Ngô Thị H số tiền 15.000.000 đồng; ông Bùi Hồng T số tiền 38.000.000 đồng; ông Phạm Ngọc H1 số tiền 60.000.000 đồng; bà Bùi

Thị D số tiền 30.000.000 đồng; bà Bùi Thị Y số tiền 15.000.000 đồng; bà Bùi Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng; bà Bùi Thị N2 số tiền 30.000.000 đồng và bà Bùi Thị S1 số tiền 25.000.000 đồng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các ý kiến tranh luận:

Bị cáo: Bị cáo nhất trí với tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, mức án của Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là cao, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Đối với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội đối với người từ đủ 70 tuổi trở lên quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, bị cáo nhất trí, không có ý kiến gì.

Bị hại: Các bị hại có mặt tại phiên tòa nhất trí với luận tội và đề nghị của Viện kiểm sát, không có ý kiến tranh luận đối đáp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa: Nhất trí với luận tội và đề nghị của Viện kiểm sát, không có ý kiến tranh luận đối đáp gì.

Viện kiểm sát đối đáp: Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì mức án đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp, đã thể hiện sự khoan hồng của pháp luật nên Viện kiểm sát giữ nguyên đề nghị.

Bị cáo đối đáp: Bị cáo không có đối đáp gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình là sai trái. Bị cáo xin lỗi các bị hại. Kính mong Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, giảm nhẹ cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về gia đình với bố mẹ già và con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Lạc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố những người tham gia tố tụng không có khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] *Về căn cứ xác định tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo:* Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2022, do cần

tiền để chi tiêu cá nhân nên Lê Trọng N đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách đưa ra thông tin giả, không đúng sự thật về việc mình có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân để chiếm đoạt tiền của 10 bị hại, gồm: Bà Bùi Thị M số tiền 200.000.000 đồng; chị Nguyễn Hà G số tiền 52.000.000 đồng; chị Ngô Thị H số tiền 15.000.000 đồng; ông Bùi Hồng T số tiền 38.000.000 đồng; ông Phạm Ngọc H1 số tiền 60.000.000 đồng; bà Bùi Thị D số tiền 30.000.000 đồng; bà Bùi Thị Y số tiền 15.000.000 đồng; bà Bùi Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng; bà Bùi Thị N2 số tiền 30.000.000 đồng; bà Bùi Thị S1 số tiền 25.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là 485.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt tài sản, bị cáo không làm bất cứ thủ tục gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị hại. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tình tiết tăng nặng định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*”. Cáo trạng truy tố bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] *Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội, năng lực chịu trách nhiệm hình sự của bị cáo:* Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ và gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có nhận thức và hiểu biết pháp luật. Tuy nhiên, về nhân thân, ngày 14/8/2007 bị Toà án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Mặc dù đã được xoá án tích nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học để rèn luyện, lao động lương thiện mà tiếp tục phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản để có tiền tiêu sài cá nhân, thể hiện sự coi thường pháp luật. Do vậy, cần có mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ để cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] *Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:*

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội hai lần trở lên. Tại thời điểm chiếm đoạt tài sản của bị hại Bùi Hồng T ngày 15/8/2022, khi đó ông T 70 tuổi 02 tháng 07 ngày, thuộc trường hợp phạm tội đối với người từ đủ 70 tuổi trở lên. Tại phiên toà, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật đối với tình tiết tăng nặng này. Đây là các tình tiết tăng tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên toà đã chứng minh được, ngoài số tiền chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo có những khoản thu nhập hợp pháp khác để sinh sống nên không có căn cứ xử lý bị cáo tình tiết tăng nặng có tính chất chuyên nghiệp.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

Bị cáo khai có ông nội Lê Trọng M1, ông ngoại Lê Văn S2 được Nhà nước tặng thưởng vì có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, có bà nội Lê Thị N3 được Bộ Y1 tặng bằng khen năm 2008. Kết quả xác minh cho thấy, ông Lê Trọng C và bà Lê Thị S là bố mẹ đẻ của bị cáo xác nhận và Phòng Nội vụ huyện Y cung cấp thì những người như bị cáo trình bày không được tặng thưởng các thành tích nêu trên. Do vậy, không có căn cứ để xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo. Tại phiên toà, bị cáo nhất trí với kết quả xác minh và không có ý kiến gì.

Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, số tiền chiếm đoạt 485.000.000 đồng, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (bị cáo có 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 và 1 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự), thì mức đề nghị của Viện kiểm sát áp dụng đối với bị cáo là phù hợp, đã thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[5] *Về hình phạt bổ sung*: Bị cáo là người không có tài sản, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

[6] *Về vật chứng của vụ án*: Không có.

[7] *Về trách nhiệm dân sự*: Tại phiên toà, các bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại số tiền đã chiếm đoạt. Cụ thể: Bà Bùi Thị M yêu cầu bồi thường số tiền 200.000.000 đồng; chị Nguyễn Hà G yêu cầu bồi thường số tiền 52.000.000 đồng; chị Ngô Thị H yêu cầu bồi thường số tiền 15.000.000 đồng; ông Bùi Hồng T yêu cầu bồi thường số tiền 38.000.000 đồng; ông Phạm Ngọc H1 yêu cầu bồi thường số tiền 60.000.000 đồng; bà Bùi Thị D yêu cầu bồi thường số tiền 30.000.000 đồng; bà Bùi Thị Y yêu cầu bồi thường số tiền 15.000.000 đồng; bà Bùi Thị Đ yêu cầu bồi thường số tiền 20.000.000 đồng; bà Bùi Thị N2 yêu cầu bồi thường số tiền 30.000.000 đồng; bà Bùi Thị S1 yêu cầu bồi thường số tiền 25.000.000 đồng. Đây là yêu cầu hợp pháp, có căn cứ cần buộc bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Đối với số tiền 11.900.000 đồng bà Bùi Thị M chuyển khoản cho Lê Trọng N vay để chi tiêu cá nhân. Đây là giao dịch dân sự vay tài sản giữa Lê Trọng N và bà Bùi Thị M nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[8] *Về vấn đề khác*: Quá trình điều tra mở rộng, Lê Trọng N còn có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức nhận tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng của anh Trịnh Đình T1, sinh năm 1989, trú tại: Y, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Hiện vụ việc đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y, tỉnh Ninh Bình điều tra để xử lý theo thẩm quyền.

Đối với bà Bùi Thị M có hành vi giới thiệu Lê Trọng N có thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận tiền của các bị hại sau đó đã chuyển khoản cho Lê Trọng N. Giữa bị cáo và bà M không có sự phân công và không được

hưởng lợi gì từ Lê Trọng N. Bản thân bà Bùi Thị M cũng là bị hại trong vụ án. Do đó, Cơ quan điều tra xác định bà Bùi Thị M không đồng phạm với Lê Trọng N và không đề cập xử lý đối với bà M là có căn cứ.

[9] *Về án phí*: Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; điểm g, i khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Trọng N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Lê Trọng N 13 (Mười ba) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 07/6/2024).

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584; Điều 585 và khoản 1 Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Xử buộc bị cáo Lê Trọng N phải bồi thường thiệt hại cho các bị hại số tiền 485.000.000 đồng. Cụ thể:

Bồi thường cho bà Bùi Thị M số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng; bồi thường cho chị Nguyễn Hà G số tiền 52.000.000 (Năm mươi hai triệu) đồng; bồi thường cho chị Ngô Thị H số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng; bồi thường cho ông Bùi Hồng T số tiền 38.000.000 (Ba mươi tám triệu) đồng; bồi thường cho ông Phạm Ngọc H1 số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng; bồi thường cho bà Bùi Thị D số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng; bồi thường cho bà Bùi Thị Y số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng; bồi thường cho bà Bùi Thị Đ số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng; bồi thường cho bà Bùi Thị N2 số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng và bồi thường cho bà Bùi Thị S1 số tiền 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Lê Trọng N phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 23.400.000 (Hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Bị cáo, bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Sở tư pháp tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Tân Lạc;
- Chi cục THADS huyện Tân Lạc;
- CQĐT Công an huyện Tân Lạc;
- CQ THAHS Công an huyện Tân Lạc;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL, NVLQ đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Doanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Quách Công Trọng - Bùi Văn Lữ

Trần Hữu Doanh